HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 203 /2016/NQ-HĐND	*Quảng Nam, ngày 26 tháng 4 năm 2016*

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM
ĐẾN Số: 1465
Ngày: 12-05-2016

NGHỊ QUYẾT
Về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1667/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh với những nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức tiền phải nộp khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Đất chuyên trồng lúa nước là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (gọi

chung là người sử dụng đất); cơ quan, đơn vị có liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

3. Mức thu và thời gian thực hiện

a) Mức thu

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa = 70% x Diện tích x Giá của loại đất trồng lúa

Trong đó:

Diện tích: Là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

Giá của loại đất trồng lúa: Tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 (theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 18/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính).

Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh xử lý cụ thể đối với những trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Người sử dụng đất có trách nhiệm kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Cơ quan tài chính phối hợp với cơ quan tài nguyên môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ bản kê khai của người sử dụng đất xác định và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách tỉnh, hạch toán theo mục lục ngân sách hiện hành.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phương thức xác định số tiền nộp; trách nhiệm của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, người sử dụng đất và thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

d) Quản lý và sử dụng: Ủy ban nhân dân các cấp sử dụng khoản tiền thu từ bảo vệ, phát triển đất lúa và nguồn kinh phí được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phù hợp với điều kiện của địa phương; các nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2016 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBTVQH;
- Các Bộ: TC; NN&PTNT; TN&MT;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- TTXVN tại Q.Nam;
- Báo Q.Nam, Đài PT-TH Q.Nam;
- CPVP, CV;
- Lưu: VT, CTHĐ(Bình).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quang